

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	1.1%	-6.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

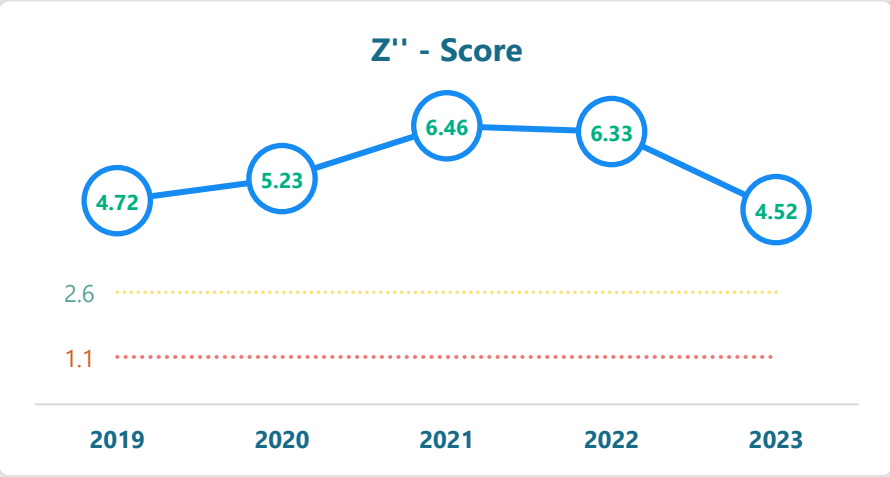
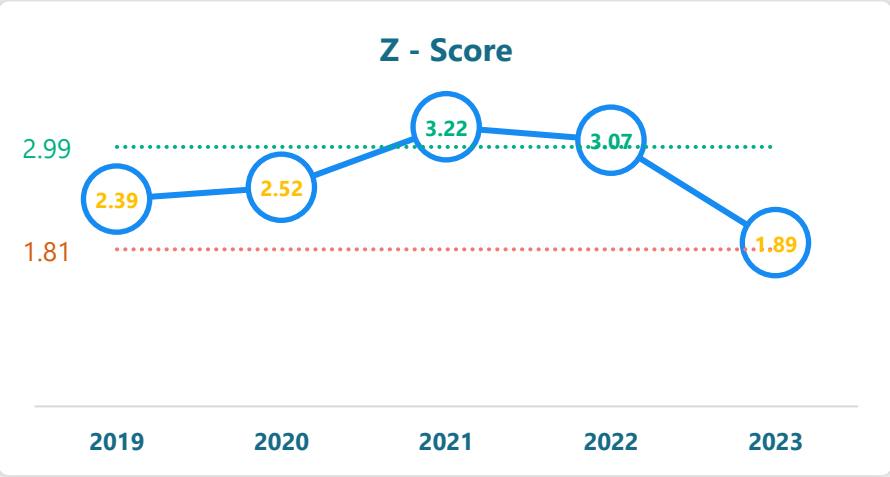
Hệ số nguy cơ phá sản	4.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	423	▼ 168
	tỷ VNĐ	▼ 28.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	3.56	▼ 9.04
	tỷ VNĐ	▼ 71.8%

ROE	2023	+/- YoY
	-0.9%	▼ 0.3%

ROA	2023	+/- YoY
	-0.6%	▼ 0.2%



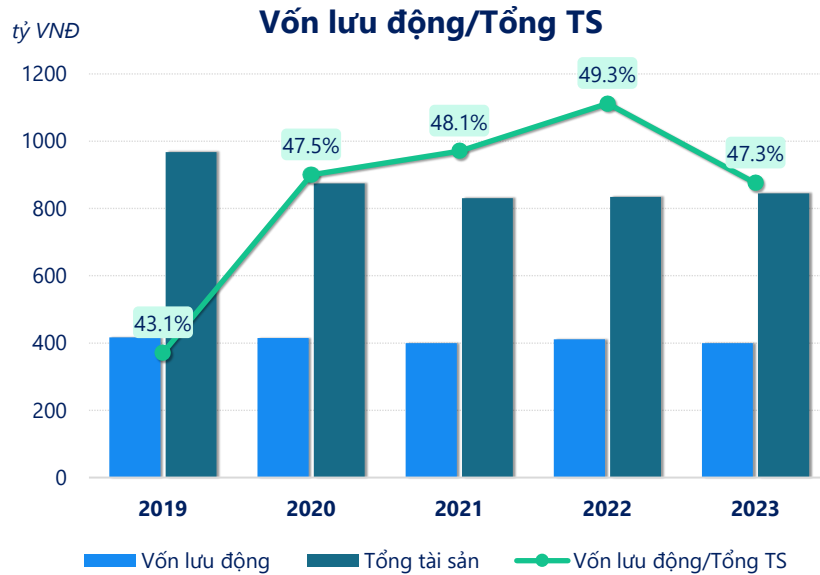
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.89** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VEC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VEC** năm **2023** đạt **4.52**, thấp hơn so với năm 2022 (6.33). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VEC** ghi nhận doanh thu thuần **422.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.5%** và **giảm 71.8%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE là -0.93%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

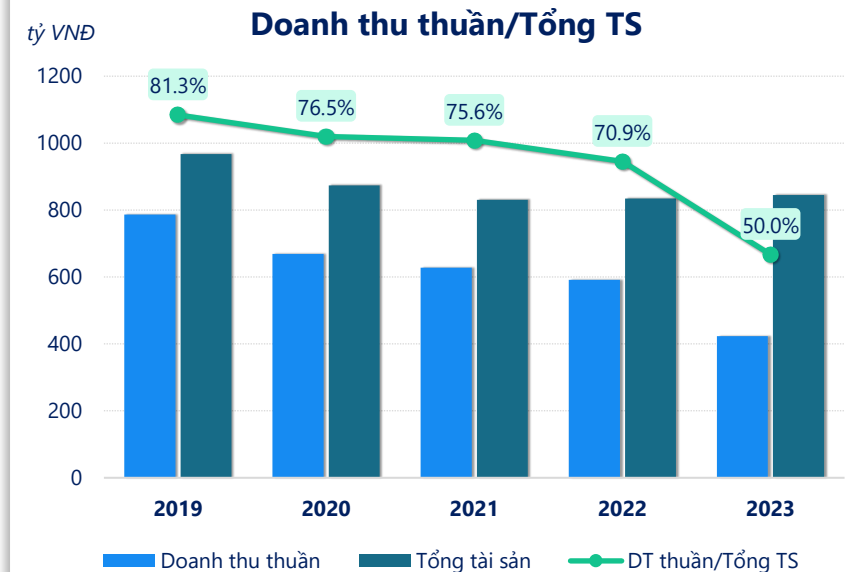
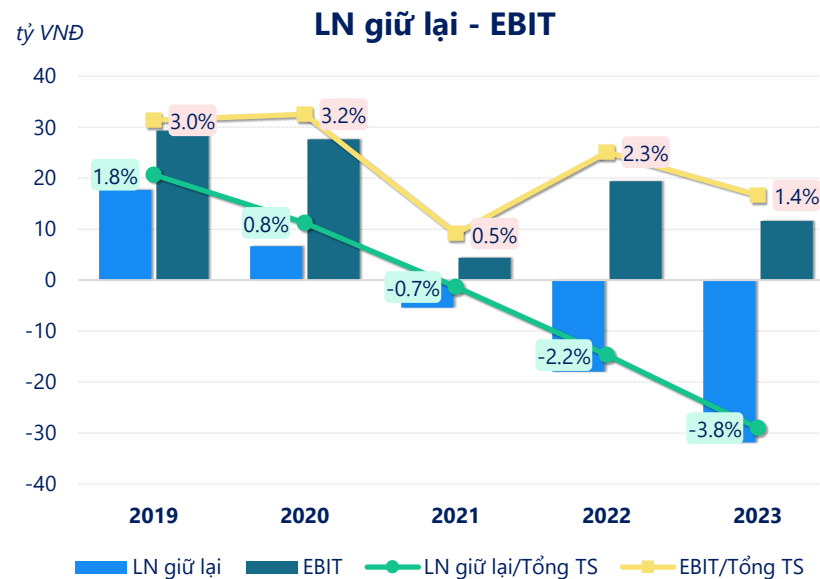
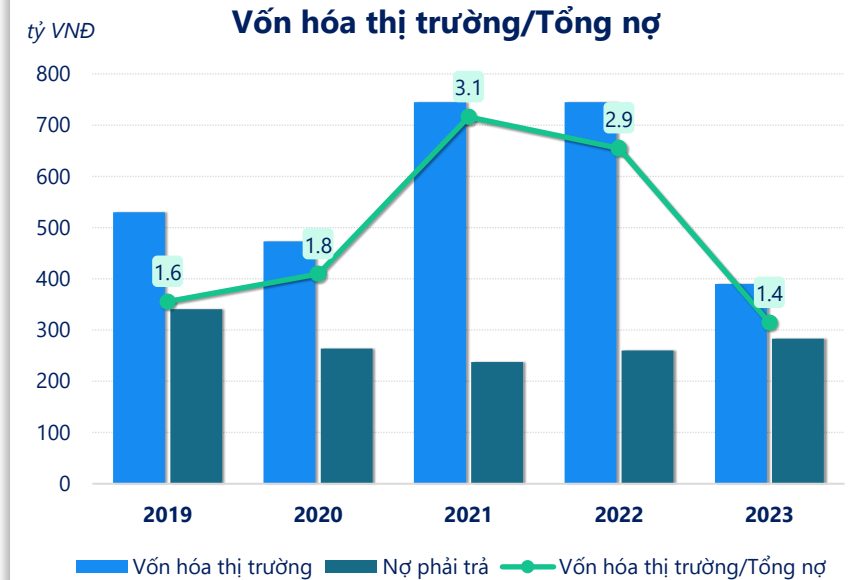
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.38**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	845	834	1.3%
Tài sản ngắn hạn	605	598	1.2%
Tiền và tương đương tiền	107	118	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	121	2.7%
Phải thu ngắn hạn	278	254	9.6%
Hàng tồn kho	91.7	95.0	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.67	10.5	-55.8%
Tài sản dài hạn	240	237	1.4%
Phải thu dài hạn	18.3	18.4	-0.3%
Tài sản cố định	120	128	-6.3%
Bất động sản đầu tư	7.02	7.50	-6.4%
Tài sản dở dang	18.6	18.5	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	56.3	22.1%
Tài sản dài hạn khác	6.95	7.56	-8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	284	260	9.2%
Nợ ngắn hạn	206	187	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	9.78	243%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	129	-3.5%
Nợ dài hạn	77.7	73.2	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	562	575	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	561	574	-2.3%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	787	669	628	591	423
Giá vốn hàng bán	610	494	501	460	299
Lợi nhuận gộp	177	174	127	132	124
Doanh thu HĐTC	15.8	12.3	10.9	12.1	13.1
Chi phí TC	-7.71	3.99	1.35	0.95	2.28
Chi phí lãi vay	3.57	2.37	0.35	0.73	0.45
LN trong công ty LKLD	-8.10	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85
Chi phí bán hàng	100	94.3	66.1	44.0	49.5
Chi phí QLDN	68.4	61.2	64.9	72.4	74.1
LN thuần từ HĐKD	23.6	24.3	2.34	15.8	7.41
Lợi nhuận khác	2.17	0.98	1.67	2.86	3.75
LN trước thuế	25.7	25.2	4.02	18.7	11.2
Lợi nhuận sau thuế	13.9	7.95	1.18	12.6	3.56
LNST của CĐ cty mẹ	-3.69	-10.6	-7.80	-3.65	-5.30

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.70	92.9	54.4	23.4	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.58	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	-66.8	-10.2	-15.3	23.7
Tiền đầu kỳ	127	102	121	111	118
Lưu chuyển tiền thuần	-25.7	19.6	-10.1	6.45	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.31	0.07
Tiền cuối kỳ	102	121	111	118	107